

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 113 /CBTT-CTN

V/v công bố Báo cáo tài chính bán niên sau soát
xét năm 2019 (kỳ từ 01/01/2019 đến 30/6/2019).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733

Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591

Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 của Công ty cổ phần Nước sạch
Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019) đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
<http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 14/8/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Bùi Tiến Thanh	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Trần Mạnh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ tính đến thời điểm 30/06/2019 là 61.179.893.165 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tổn thất của dự án này (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 190319.007/BCTC.KT1 ngày 19/03/2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề: Ngày 02/12/2016, Công ty nhận lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco là hệ thống dẫn nước đập Đá Bạc với nguyên giá là 16.449.417.486 VND. Giá trị này được xác định căn cứ theo giá trị được định giá tại thời điểm mang đi góp vốn. Công ty không định giá lại tài sản mà sử dụng nguyên giá này để tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong 6 tháng đầu năm 2019, dẫn đến chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Cụ thể, giá trị khấu hao đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 là 822.470.874 VND và số lũy kế đến 30/06/2019 là 4.249.432.859 VND. Chúng tôi không thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản nêu trên tại thời điểm nhận bàn giao. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.772.803.375	100.167.990.511
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.415.410.767	30.198.833.858
111 1. Tiền		13.415.410.767	30.198.833.858
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.194.468.605	32.292.599.686
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.547.514.266	18.745.077.824
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.764.797.703	11.785.316.945
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.742.063.751	2.570.911.833
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(859.907.115)	(808.706.916)
140 IV. Hàng tồn kho	9	29.849.633.293	30.850.317.470
141 1. Hàng tồn kho		29.849.633.293	32.525.221.771
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.674.904.301)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.313.290.710	6.826.239.497
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.313.290.710	6.826.239.497
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		956.252.604.636	943.857.332.093
220 II. Tài sản cố định		781.366.878.436	805.963.914.659
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	778.966.512.479	804.375.132.402
222 - Nguyên giá		1.905.548.285.198	1.859.602.918.189
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.126.581.772.719)	(1.055.227.785.787)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.400.365.957	1.588.782.257
228 - Nguyên giá		6.195.450.747	4.970.450.747
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.795.084.790)	(3.381.668.490)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	163.201.999.114	119.378.573.558
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.179.893.165	61.405.050.177
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		102.022.105.949	57.973.523.381
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	4.928.655.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	4.928.655.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		11.683.727.086	13.586.188.876
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.683.727.086	13.586.188.876
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.066.025.408.011	1.044.025.322.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		504.304.137.279	447.682.146.767
310 I. Nợ ngắn hạn		221.261.080.550	182.556.064.010
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.105.930.784	35.025.648.898
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.414.633.380	1.915.687.904
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.223.037.353	11.689.375.167
314 4. Phải trả người lao động		35.014.952.486	54.014.569.887
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.234.017.019	4.985.292.560
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	34.341.051.458	37.546.831.853
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.230.693.065	33.822.045.767
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.696.765.005	3.556.611.974
330 II. Nợ dài hạn		283.043.056.729	265.126.082.757
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	283.043.056.729	265.126.082.757
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		561.721.270.732	596.343.175.837
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	561.721.270.732	596.343.175.837
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	508.315.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.930.000	508.315.930.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	10.393
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		20.237.297.104	20.237.297.104
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.498.433.235	47.120.338.340
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		12.498.433.235	47.120.338.340
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.066.025.408.011	1.044.025.322.604



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	279.786.171.198	261.467.321.715
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.786.171.198	261.467.321.715
11 4. Giá vốn hàng bán	22	221.509.939.679	217.209.114.605
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.276.231.519	44.258.207.110
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.756.029	27.700.726
22 7. Chi phí tài chính	23	15.155.608.277	11.154.432.262
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		12.920.796.786	11.154.432.262
25 8. Chi phí bán hàng		94.437.420	299.304.284
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.743.448.467	22.786.389.732
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.292.493.384	10.045.781.558
31 11. Thu nhập khác	25	353.215.175	4.458.501.639
32 12. Chi phí khác	26	22.667.015	326.357.460
40 13. Lợi nhuận khác		330.548.160	4.132.144.179
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.623.041.544	14.177.925.737
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.124.608.309	2.939.606.821
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.498.433.235</u>	<u>11.238.318.916</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	246	279

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		336.267.214.978	308.276.904.243
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(78.360.707.057)	(73.242.010.506)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(117.188.736.086)	(115.671.881.066)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(11.064.157.943)	(10.163.110.252)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.453.492.972)	(5.035.496.534)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.874.371.292	6.308.824.813
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.576.153.815)	(57.388.936.696)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>71.498.338.397</i>	<i>53.084.294.002</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(97.044.831.866)	(117.167.594.879)
26 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		533.715.970	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.756.029	37.571.708
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(96.501.359.867)</i>	<i>(117.130.023.171)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		57.533.942.762	60.590.584.670
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.208.321.492)	(12.196.870.892)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.106.022.891)	-
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>8.219.598.379</i>	<i>48.393.713.778</i>
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(16.783.423.091)</i>	<i>(15.652.015.391)</i>
60 <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>30.198.833.858</i>	<i>38.073.735.168</i>
70 <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<u><i>13.415.410.767</i></u>	<u><i>22.421.719.777</i></u>



Lê Thị Hậu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thị công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 VND, tương đương với 50.831.593 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco	Phường Hà Lâm, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước uống tinh khiết và xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Đơn vị trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm đầu kỳ là khoản đầu tư 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập. Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2013 và trong kỳ đã hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp, chỉ còn thủ tục công bố trên cổng thông tin dữ liệu quốc gia từ Cơ quan đăng ký kinh doanh. Theo đó, hoạt động của Công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty nên Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh (Xem Thuyết minh số 32).

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 111,49 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Trong 06 tháng đầu năm 2019, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 336,27 tỷ đồng). Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 130 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vào công ty con đã thực hiện giải thể trong kỳ (Xem Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 32).

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Công ty quản lý, sử dụng, phần vốn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ sẽ được xử lý khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ) từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với lợi nhuận tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.849.539.199	2.372.193.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.565.871.568	27.826.640.548
	13.415.410.767	30.198.833.858

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	4.928.655.000	-
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh	-	-	4.928.655.000	-
	-	-	4.928.655.000	-

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: Giải thể Công ty con (Xem Thuyết minh số 32).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	15.236.345.121	(114.186.522)	16.406.841.938	(114.186.522)
Phải thu các hoạt động khác	2.311.169.145	(539.481.812)	2.338.235.886	(488.281.613)
	17.547.514.266	(653.668.334)	18.745.077.824	(602.468.135)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	15.679.279.151	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	7.797.560.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	-	-	5.708.414.705	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Thương mại Bắc Việt	2.277.749.600	-	1.193.490.050	-
Các đối tượng khác	15.010.208.952	(206.238.781)	4.883.412.190	(206.238.781)
	40.764.797.703	(206.238.781)	11.785.316.945	(206.238.781)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	497.379.463	-	276.885.000	-
Phải thu về thuế TNCN	484.372.576	-	28.872.230	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	241.466.849	-
Phải thu khác	1.760.311.712	-	2.023.687.754	-
	2.742.063.751	-	2.570.911.833	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.089.505.538	229.598.423	860.307.527	51.600.611
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	153.440.475	-	153.440.475	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Vân Đồn	87.855.000	-	87.855.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân	69.609.000	-	69.609.000	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	55.846.000	-	55.846.000	-
- Các đối tượng khác	579.655.063	229.598.423	350.457.052	51.600.611
	1.089.505.538	229.598.423	860.307.527	51.600.611

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.944.537.174	-	31.106.676.341	(1.674.904.301)
Công cụ, dụng cụ	689.275.551	-	610.616.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.215.820.568	-	807.928.959	-
	29.849.633.293	-	32.525.221.771	(1.674.904.301)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.179.893.165	61.179.893.165	61.405.050.177	61.405.050.177
	61.179.893.165	61.179.893.165	61.405.050.177	61.405.050.177

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
 - Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
 - Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
 - Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
 - Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:
 - + Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
 - + Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
 - + Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.
- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang hoàn tất các thủ tục điều chỉnh ranh giới, cơ cấu sử dụng diện tích đất của Dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	101.020.140.667	57.695.133.687
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Cộng Hòa (i)	10.053.622.252	9.571.318.628
Dự án Cấp nước Đảo Hà Nam - Thị xã Quảng Yên (ii)	27.387.823.554	21.991.160.363
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà (iii)	8.754.068.373	7.958.715.364
Dự án Xây dựng trạm bơm nước thô và trạm xử lý nước Đồng Đăng (iv)	17.776.010.183	283.030.182
Các công trình khác	37.048.616.305	17.890.909.150
Sửa chữa lớn	1.001.965.282	278.389.694
	<u>102.022.105.949</u>	<u>57.973.523.381</u>

(i): Dự án được đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản.

(ii) Thông tin về dự án Cấp nước Đảo Hà Nam - Thị xã Quảng Yên:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hệ thống cấp nước cho nhân dân xã đảo Hà Nam, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 95.453.405.000 VND.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình là 22/12/2017 và chưa có thời gian hoàn thành dự kiến.
- Tình trạng của dự án: Ngày 29/01/2019 đã hoàn thành giai đoạn 1: thi công xây dựng công trình hồ chứa nước Cẩm La và tuyến ống tự chảy D800, san nền và xây công tường rào khu xử lý. Đến ngày 30/06/2019, Dự án đang trong quá trình khảo sát, thiết kế giai đoạn 2: thi công xây dựng trạm bơm nước thô, thiết bị trộn, bể phản ứng và lắng lọc mông, bể lọc tự rửa, bể chứa, trạm bơm nước sạch, bể xử lý bùn, nhà hóa chất.

(iii) Thông tin về dự án xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm bơm và khu hồ chứa nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và cấp nước cho 02 khu công nghiệp Nam Tiền Phong và khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 63.401.400.000 VND.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2018 đến năm 2019.
- Tình trạng của dự án: Ngày 30/06/2019, dự án đang thi công đồng thời ở tất cả các hạng mục. Dự kiến dự án hoàn thành vào cuối năm 2019.

(iv) Thông tin về dự án Xây dựng trạm bơm nước thô và trạm xử lý nước Đồng Đăng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hệ thống cấp nước cho nhân dân khu vực phía Tây Thành phố Hạ Long.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại và vốn huy động hợp pháp khác của Công ty.
- Giá trị công trình theo dự toán: 72.706.370.000 VND.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2018 đến năm 2019.
- Tình trạng của dự án: Ngày 30/06/2019, dự án đang thi công đồng thời ở tất cả các hạng mục. Dự kiến dự án hoàn thành vào cuối năm 2019.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
- Mua trong kỳ	-	3.033.737.000	-	459.880.000	3.493.617.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.785.292.014	4.588.915.875	27.687.411.882	37.290.675	39.098.910.446
- Phân loại lại	(23.116.280.919)	23.116.280.919	-	-	-
- Điều chuyển từ công ty con (*)	1.820.060.054	-	1.532.779.509	-	3.352.839.563
Số dư cuối kỳ	471.813.496.934	285.827.693.417	1.143.944.060.296	3.963.034.551	1.905.548.285.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
- Khấu hao trong kỳ	20.153.979.601	12.769.930.220	36.899.678.495	337.686.592	70.161.274.908
- Phân loại lại	(2.848.224.499)	2.848.224.499	-	-	-
- Điều chuyển từ công ty con (*)	758.424.516	-	434.287.508	-	1.192.712.024
Số dư cuối kỳ	256.916.777.638	174.720.695.650	693.133.662.801	1.810.636.630	1.126.581.772.719
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402
Tại ngày cuối kỳ	214.896.719.296	111.106.997.767	450.810.397.495	2.152.397.921	778.966.512.479

(*): Nhận điều chuyển tài sản cố định từ Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh theo Quyết định số 01/QĐ-CTN ngày 01/04/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.522.585.780 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 372.401.882.396 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy nhượng quyền VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
- Mua trong kỳ	-	-	1.225.000.000	-	-	1.225.000.000
Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	2.706.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	6.195.450.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
- Khấu hao trong kỳ	-	-	129.133.060	63.917.520	220.365.720	413.416.300
Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.566.505.531	1.134.235.464	1.004.343.795	3.795.084.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	31.051.000	-	44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257
Tại ngày cuối kỳ	31.051.000	-	1.140.293.740	677.805.921	551.215.296	2.400.365.957

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.151.527.188 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.683.727.086	13.586.188.876
	11.683.727.086	13.586.188.876

14 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	14.933.097.762	-	14.933.097.762	14.933.097.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	14.933.097.762	-	14.933.097.762	14.933.097.762
Vay dài hạn đến hạn trả	33.822.045.767	33.822.045.767	24.673.871.028	16.198.321.492	42.297.595.303	42.297.595.303
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.281.173.983	11.281.173.983	10.866.711.617	4.927.885.600	17.220.000.000	17.220.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.898.471.784	19.898.471.784	9.949.235.892	9.949.235.892	19.898.471.784	19.898.471.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.116.000.000	1.116.000.000	558.000.000	558.000.000	1.116.000.000	1.116.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	763.200.000	763.200.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	2.536.723.519	-	2.536.723.519	2.536.723.519
	33.822.045.767	33.822.045.767	39.606.968.790	16.198.321.492	57.230.693.065	57.230.693.065

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.004.167.812	57.004.167.812	26.067.000.000	4.737.885.600	78.333.282.212	78.333.282.212
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	225.207.436.385	225.207.436.385	-	9.949.235.892	215.258.200.493	215.258.200.493
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	10.178.913.227	10.178.913.227	-	558.000.000	9.620.913.227	9.620.913.227
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6.357.611.100	6.357.611.100	-	763.200.000	5.594.411.100	5.594.411.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	16.533.845.000	-	16.533.845.000	16.533.845.000
	298.948.128.524	298.948.128.524	42.600.845.000	16.208.321.492	325.340.652.032	325.340.652.032
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.822.045.767)	(33.822.045.767)	(24.673.871.028)	(16.198.321.492)	(42.297.595.303)	(42.297.595.303)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	265.126.082.757	265.126.082.757			283.043.056.729	283.043.056.729

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					14.933.097.762	-
- Hợp đồng 372/2019-HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN ngày 12/06/2019	VND	Thả nổi	2019	(*)	14.933.097.762	-
					14.933.097.762	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Năm đáo</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					78.333.282.212	57.004.167.812
- Hợp đồng 409/2019/HĐCVĐAT/NHCT300-NSQN ngày 26/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	9.467.000.000	-
- Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014	VND	Thả nổi	2019	(*)	-	167.885.600
- Hợp đồng 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS ngày 22/08/2016	VND	Thả nổi	2024	(*)	58.847.262.412	53.227.262.412
- Hợp đồng 726/2018-HĐCVĐADT/NHCT300-NƯỚC SẠCH ngày 23/11/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	10.019.019.800	3.609.019.800
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					215.258.200.493	225.207.436.385
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Không có tài sản bảo đảm	49.792.807.806	52.163.893.892
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN ngày 09/02/2001	VND	6,50%	2021	Không có tài sản bảo đảm	5.071.215.978	6.761.619.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Không có tài sản bảo đảm	160.394.176.709	166.281.922.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					9.620.913.227	10.178.913.227
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	9.620.913.227	10.178.913.227
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					5.594.411.100	6.357.611.100
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	5.594.411.100	6.357.611.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	200.000.000
- Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016	VND	Thả nổi	2022	(*)	-	200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					16.533.845.000	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	7.556.000.000	-
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	8.977.845.000	-
					325.340.652.032	298.948.128.524
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(42.297.595.303)	(33.822.045.767)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					283.043.056.729	265.126.082.757

(*): Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	5.470.526.726	5.470.526.726
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng số 1 Quảng Ninh	5.409.579.800	5.409.579.800	2.370.822.734	2.370.822.734
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex	9.409.206.684	9.409.206.684	1.466.439.918	1.466.439.918
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI	2.586.335.086	2.586.335.086	2.586.335.086	2.586.335.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ĐTA Việt Nam	799.538.804	799.538.804	799.538.804	799.538.804
Các khoản khác	29.901.270.410	29.901.270.410	22.331.985.630	22.331.985.630
	48.105.930.784	48.105.930.784	35.025.648.898	35.025.648.898

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.384.276.447	3.124.608.309	4.453.492.972	-	3.055.391.784
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.623.977	1.032.712.866	1.040.962.066	-	123.374.777
Thuế tài nguyên	-	614.811.291	3.611.493.594	3.545.735.282	-	680.569.603
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.580.325.924	2.580.325.924	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.558.663.452	38.404.952.468	37.599.914.731	-	7.363.701.189
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	471.592.238	953.025.866	922.368.928	-	502.249.176
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	-	47.225.834	47.225.834	-	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.087.071.214	36.504.818.250	35.730.437.451	-	6.861.452.013
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	883.882.518	883.882.518	-	-
- Phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	-	11.689.375.167	48.754.093.161	49.220.430.975	-	11.223.037.353

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.699.219.919	1.842.581.076
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	6.156.457.100	-
Phải trả về xây dựng cơ bản theo quyết toán, chưa có hóa đơn	378.340.000	3.142.711.484
	10.234.017.019	4.985.292.560

(*) Công ty tạm trích chi phí sửa chữa lớn vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 với số tiền là 7.454.000.000 VND, số đã sử dụng là 1.297.542.900 VND, số còn lại là 6.156.457.100 VND.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	628.632.530	30.480.129
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	4.019.271.459	-
Phải trả về phí thoát nước	615.485.831	98.294.772
Phải trả Ngân sách Nhà nước dự án Đồng Mây	330.400.000	330.400.000
Cổ tức phải trả	27.280.488.485	33.140.777.528
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco (*)	1.050.840.000	3.382.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	415.933.153	564.379.424
	34.341.051.458	37.546.831.853

(*): Các khoản tiền nhận trước từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo các thỏa thuận được ký kết từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 91/BB-HDQT ngày 18/04/2018, Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền nhận trước từ người mua này. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 2.331.660.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	402.951.789.959	105.364.150.434	20.237.297.104	-	39.928.737.845	-	568.481.975.342
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	11.238.318.916	-	11.238.318.916
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.978.621.354	1.007.323.254	(39.928.737.845)	-	(26.942.793.237)
Số dư cuối kỳ trước	402.951.789.959	105.364.150.434	32.215.918.458	1.007.323.254	11.238.318.916	-	552.777.501.021
Số dư đầu kỳ này	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	-	47.120.338.340	20.669.600.000	596.343.175.837
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.498.433.235	-	12.498.433.235
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(47.120.338.340)	-	(47.120.338.340)
Số dư cuối kỳ này	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	-	12.498.433.235	20.669.600.000	561.721.270.732

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		47.120.338.340
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	42,18%	19.874.604.492
Chi trả cổ tức	57,82%	27.245.733.848

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	488.805.930.000	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	<u>508.315.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>508.315.930.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	508.315.930.000	402.951.789.959
- Vốn góp cuối kỳ	<u>508.315.930.000</u>	<u>402.951.789.959</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	33.140.777.528	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	27.245.733.848	20.953.482.560
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.245.733.848	20.953.482.560
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(33.106.022.891)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(33.106.022.891)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>27.280.488.485</u>	<u>20.953.482.560</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	20.237.297.104
	<u>20.237.297.104</u>	<u>20.237.297.104</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
- Trần xá lữ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	303.580.976	303.580.976
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Doanh thu sản xuất nước máy	275.140.758.788	256.014.815.925
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	2.955.202.892	3.208.101.184
Doanh thu nước uống tinh khiết	912.225.637	1.126.232.000
Doanh thu các hoạt động khác	777.983.881	1.118.172.606
	<u>279.786.171.198</u>	<u>261.467.321.715</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Giá vốn sản xuất nước	217.132.934.209	212.141.843.205
Giá vốn phát triển mạng lưới	2.783.200.396	3.001.593.195
Giá vốn nước uống tinh khiết	817.371.474	965.303.382
Giá vốn các hoạt động khác	776.433.600	1.100.374.823
	<u>221.509.939.679</u>	<u>217.209.114.605</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Lãi tiền vay	12.920.796.786	11.154.432.262
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.234.811.491	-
	<u>15.155.608.277</u>	<u>11.154.432.262</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.399.048.032	904.902.281
Chi phí nhân công	10.401.521.109	10.119.731.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.247.532.766	2.988.696.770
Thuế, phí và lệ phí	3.298.684.452	1.133.120.765
Chi phí dự phòng	51.200.199	221.439.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.219.123	1.093.484.211
Chi phí khác bằng tiền	6.855.242.786	6.325.014.786
	27.743.448.467	22.786.389.732

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền nhận tài trợ Đại hội Chi hội cấp nước miền Bắc	-	564.978.000
Thu tiền bồi thường thu hồi đất Xí nghiệp Bãi Cháy từ Công ty CP Thương mại và Du lịch Hà Thành	-	3.863.523.636
Thu nhập từ thanh lý vật tư lỗi thời, kém phẩm chất	304.099.000	-
Các khoản khác	49.116.175	30.000.003
	353.215.175	4.458.501.639

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền nộp chậm và phạt thuế	-	249.059.255
Các khoản khác	22.667.015	77.298.205
	22.667.015	326.357.460

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.623.041.544	14.177.925.737
Các khoản điều chỉnh tăng	-	520.108.365
- Tiền nộp chậm và phạt thuế	-	249.059.255
- Chi phí không hợp lệ	-	271.049.110
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.623.041.544	14.698.034.102
Thu nhập tính thuế TNDN	15.623.041.544	14.698.034.102
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.124.608.309	2.939.606.821
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.384.276.447	4.975.865.729
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.453.492.972)	(5.035.496.534)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.055.391.784	2.879.976.016

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.498.433.235	11.238.318.916
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.498.433.235	11.238.318.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	40.295.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	246	279

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.091.440.996	20.028.444.494
Chi phí nhân công	98.772.841.207	95.380.281.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.396.615.108	80.304.407.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.389.117.438	24.939.734.202
Chi phí khác bằng tiền	26.829.345.215	19.648.979.603
	249.479.359.964	240.301.846.934

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.415.410.767	-	30.198.833.858	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.289.578.017	(653.668.334)	21.315.989.657	(602.468.135)
	33.704.988.784	(653.668.334)	51.514.823.515	(602.468.135)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	340.273.749.794	298.948.128.524
Phải trả người bán, phải trả khác	82.446.982.242	72.572.480.751
Chi phí phải trả	10.234.017.019	4.985.292.560
	432.954.749.055	376.505.901.835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	13.415.410.767	-	-	13.415.410.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.635.909.683	-	-	19.635.909.683
	33.051.320.450	-	-	33.051.320.450
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	30.198.833.858	-	-	30.198.833.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.713.521.522	-	-	20.713.521.522
	50.912.355.380	-	-	50.912.355.380

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	57.230.693.065	251.782.732.297	31.260.324.432	340.273.749.794
Phải trả người bán, phải trả khác	82.446.982.242	-	-	82.446.982.242
Chi phí phải trả	10.234.017.019	-	-	10.234.017.019
	149.911.692.326	251.782.732.297	31.260.324.432	432.954.749.055
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	33.822.045.767	123.491.648.040	141.634.434.717	298.948.128.524
Phải trả người bán, phải trả khác	72.572.480.751	-	-	72.572.480.751
Chi phí phải trả	4.985.292.560	-	-	4.985.292.560
	111.379.819.078	123.491.648.040	141.634.434.717	376.505.901.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	57.533.942.762	60.590.584.670

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(16.208.321.492)	(12.196.870.892)



32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định giá định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2018 làm cơ sở cho việc xác định giá khởi điểm thoái vốn.

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh ("Công ty Yên Lập") được thành lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp của Công ty là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty Yên Lập. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động từ thời điểm này. Theo đó, hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty. Để thuận tiện cho việc thực hiện thủ tục giải thể Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập, ngày 09/10/2018, Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng phần vốn góp còn lại của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam tại Công ty Yên Lập, nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Yên Lập lên 100%. Ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT thông qua quyết định giải thể Công ty Yên Lập. Trong kỳ, Công ty Yên Lập đã điều chuyển tài sản cố định về Công ty và hoàn trả lại phần vốn góp còn lại sau khi thanh toán các khoản nợ. Ngày 14/05/2019, Công ty Yên Lập đã hoàn tất thủ tục giải thể và gửi hồ sơ giải thể lên Cơ quan đăng ký kinh doanh. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Cơ quan đăng ký kinh doanh chưa cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu hồi vốn góp bằng tiền			
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh	Công ty con	533.715.970	-

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con		
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh	Công ty con	
- Nguyên Giá	3.352.839.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	1.192.712.024	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	175.300.000	162.100.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	815.927.400	645.136.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị